

BỘ TƯ PHÁP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *4206*/BTP-BTNN

Hà Nội, ngày *25* tháng 10 năm 2019

V/v phối hợp xây dựng Báo cáo Chính phủ
về công tác bồi thường nhà nước năm 2019

Kính gửi:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện quy định tại Điều 73, 74 và 75 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Luật TNBTCNN) năm 2017 và Điều 35 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật TNBTCNN trong việc thông tin, báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước phục vụ công tác xây dựng Báo cáo Chính phủ công tác bồi thường nhà nước năm 2019, Bộ Tư pháp trân trọng đề nghị Quý cơ quan phối hợp thông tin, báo cáo về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2019, cụ thể như sau:

1. Phạm vi cung cấp thông tin, báo cáo

Quý cơ quan thông tin về kết quả thực hiện công tác bồi thường năm 2019 trong phạm vi quản lý của mình về Bộ Tư pháp, cụ thể:

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp tỉnh) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương mình đối với các cơ quan sau đây:

- Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường.

- Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

b) Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

- TANDTC, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc TANDTC ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

- TANDTC, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc TANDTC ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

c) Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

- VKSNDTC, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

- VKSNDTC, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc VKSNDTC ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ (các Bộ) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

- Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

- Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

2. Nội dung thông tin, báo cáo

Nội dung cơ bản về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2019 theo Đề cương báo cáo và các phụ lục gửi kèm theo Công văn này.

3. Thời điểm thống kê số liệu và gửi thông tin, báo cáo

a) Thời điểm chốt thống kê số liệu:

- Số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo được lấy từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/10/2019 (theo biểu mẫu gửi kèm Công văn này).

- Số liệu thống kê năm chính thức gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo được tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

b) Gửi thông tin, báo cáo:

Thông tin, báo cáo về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2019, đề nghị Quý cơ quan gửi về Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước), số 58-60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội, kèm theo file dữ liệu điện tử tới địa chỉ email: btnn@moj.gov.vn để tổng hợp xây dựng Báo cáo Chính phủ:

- Đối với thông tin, báo cáo và số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo, đề nghị gửi trước ngày 08/12/2019.

- Đối với số liệu thống kê chính thức, đề nghị gửi chậm nhất trước ngày 31/01/2020.

(Nội dung Công văn kèm theo mẫu biểu báo cáo, thống kê được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục “Chỉ đạo điều hành” để tiện theo dõi và tham khảo).

Bộ Tư pháp trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTNN.



Nguyễn Khánh Ngọc

Phụ lục số 01

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO **Công tác bồi thường nhà nước năm 2019**

I. Kết quả công tác bồi thường năm 2019

1. Tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường

- Đánh giá tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường.
- Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường.
- Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.
- Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

(có so sánh kết quả với cùng kỳ năm trước - nếu có).

Số liệu vụ việc yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả được thống kê theo biểu mẫu tại Phụ lục số 02, 03, 04.

Lưu ý:

- Tại phụ lục số 02, 03: chỉ thống kê số vụ việc đã được thụ lý, giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017.

- Tại Phụ lục số 04: Thông tin về vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường đối với tất cả các vụ việc áp dụng theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước gồm: Luật TNBTCNN năm 2017; Luật TNBTCNN năm 2009; Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 03/5/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước

Bên cạnh việc thông tin về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả, đề nghị Quý cơ quan thông tin, đánh giá tình hình thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2019 theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể như sau:

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước năm 2019;
- Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (đối với Bộ, ngành Trung ương);
- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- Thực hiện quản lý chuyên ngành về bồi thường nhà nước trên các mặt công tác: hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp công tác bồi thường nhà nước; xác định cơ quan giải quyết bồi thường; hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra hoạt động bồi thường nhà nước; giải quyết

khieu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (đối với Bộ, ngành Trung ương).

- Chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả (đối với Bộ, ngành Trung ương).

- Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

- Công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước.

- Việc phân công đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

3. Đánh giá chung về kết quả công tác bồi thường nhà nước

- Đánh giá chung những kết quả đạt được.

- Những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân.

II. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2020

III. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để báo cáo);
- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG

(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

[illegible]

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng hoặc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12+13+14+15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật;

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5,8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật;

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6,10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18+19+20+21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3,7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình giải quyết;

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp người thi hành công vụ.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Phụ lục số 03

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

(Số liệu tính từ .../.../.... đến .../..../....)

[illegible]

IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH												
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ												
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Cột số 2: Tổng số tiền đã chi trả cho người yêu cầu bồi thường

Cột số 3: Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6

Cột số 4: Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả và đã thực hiện hoàn trả

Cột số 5: Ghi số tiền phải hoàn trả

Cột số 6: Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả

Cột số 7: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi

Cột số 8: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả

Cột số 9: Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả

Cột số 10: Ghi số tiền hoàn trả được giảm

Cột số 11: Ghi số vụ việc được hoàn hoàn trả

Cột số 12: Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13+ 14

Cột số 13: Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo

Cột số 14: Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả

CƠ QUAN LẬP DANH MỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG**

STT	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường (1)	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường (2)	Cơ quan giải quyết bồi thường (3)	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường (4)	Tình hình giải quyết bồi thường (5)	Chi trả tiền bồi thường (6)	Khó khăn, vướng mắc (7)	Ghi chú (8)
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1								
2								
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ							
1								
2								
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ							
1								
2								
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH							
1								
2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH AN HÌNH SỰ							
1								
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH AN DÂN SỰ							
1								
2								
	Tổng cộng							

Người lập danh mục

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người yêu cầu bồi thường là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có đơn yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản bán, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nếu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.